

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	(Tái cử ngày 03/06/2020)
Ông Mai Lương Việt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/06/2020)
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/06/2020)
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên	(Tái cử ngày 03/06/2020)
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên	(Tái cử ngày 03/06/2020)
Ông Vũ Ánh Dương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Quốc Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/03/2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban	(Tái cử ngày 03/06/2020)
Ông Hoàng Văn Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/06/2020)
Ông Hoàng Văn Sáng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/06/2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/06/2020)
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/06/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021



Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.390.794.141.363	2.660.783.144.842
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.300.061.223.658	478.438.210.075
111	1. Tiền		111.061.223.658	46.438.210.075
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.189.000.000.000	432.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	62.891.072.771	150.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		62.891.072.771	150.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.774.139.918.728	1.663.473.922.545
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.260.676.007.295	962.018.887.474
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.129.128.677.423	576.779.640.136
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	84.373.634.306	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	37.000.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8	306.536.195.802	90.809.426.672
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.574.596.098)	(3.134.031.737)
140	IV. Hàng tồn kho	9	253.383.418.143	339.714.275.861
141	1. Hàng tồn kho		253.383.418.143	339.714.275.861
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		318.508.063	29.156.736.361
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	318.508.063	207.002.554
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	28.949.733.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.448.788.020.409	3.492.858.782.893
220	II. Tài sản cố định		2.353.324.694.271	1.688.777.830.216
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.351.601.962.162	1.686.956.265.237
222	- Nguyên giá		2.721.624.797.292	1.953.022.389.408
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(370.022.835.130)	(266.066.124.171)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.722.732.109	1.821.564.979
228	- Nguyên giá		2.047.970.000	1.987.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(325.237.891)	(166.405.021)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	91.027.823.929	96.785.604.132
231	- Nguyên giá		125.823.873.019	125.823.873.019
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.796.049.090)	(29.038.268.887)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.456.563.367	436.393.809.541
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.456.563.367	436.393.809.541
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.960.178.931.092	1.244.695.195.306
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.878.733.962.575	1.181.293.973.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		162.178.756.168	162.178.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(85.555.557.651)	(103.599.304.235)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		39.800.007.750	26.206.343.698
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	39.800.007.750	26.206.343.698
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.839.582.161.772	6.153.641.927.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.904.449.147.257	2.887.269.452.800
310	I. Nợ ngắn hạn		3.570.297.100.326	1.794.097.019.204
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	878.613.437.738	611.574.701.983
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	796.080.005.805	68.705.266.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	82.054.756.126	20.983.652.156
314	4. Phải trả người lao động		26.432.319.306	14.875.308.117
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	121.724.579.196	84.437.085.641
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		62.428.741.804	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		444.354.668	524.871.456
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	21	16.626.049.981	16.024.641.825
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.498.737.515.130	902.322.559.762
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	814.983.200	-
322	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		86.340.357.372	74.648.931.793
330	II. Nợ dài hạn		1.334.152.046.931	1.093.172.433.596
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.553.741.266	1.453.347.330
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.323.164.298.868	1.084.457.407.553
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	9.434.006.797	7.261.678.713
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.935.133.014.515	3.266.372.474.935
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.935.133.014.515	3.266.372.474.935
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.911.881.590.000	1.593.242.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.911.881.590.000	1.593.242.660.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		150.234.491.671	114.455.330.655
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		64.632.444.542	46.742.864.034
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.097.252.251.516	800.799.383.460
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		392.444.282.732	301.592.257.981
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		704.807.968.784	499.207.125.479
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.839.582.161.772	6.153.641.927.735

(Chữ ký)



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	5.127.019.865.884	4.815.421.295.431
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.127.019.865.884	4.815.421.295.431
11	4. Giá vốn hàng bán	26	4.502.029.585.539	4.323.763.364.598
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		624.990.280.345	491.657.930.833
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	387.611.587.383	268.615.091.234
22	7. Chi phí tài chính	28	151.346.299.246	160.877.999.624
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		150.872.629.369	127.112.167.384
25	8. Chi phí bán hàng	29	20.315.358.428	18.672.299.454
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	74.116.999.049	66.282.265.408
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		766.823.211.005	514.440.457.581
31	11. Thu nhập khác	31	685.351.397	6.597.920.420
32	12. Chi phí khác		72.220.877	20.654.329
40	13. Lợi nhuận khác		613.130.520	6.577.266.091
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		767.436.341.525	521.017.723.672
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	62.628.372.741	21.810.598.193
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>704.807.968.784</u>	<u>499.207.125.479</u>

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		767.436.341.525	521.017.723.672
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		109.404.489.339	92.851.106.466
03	- Các khoản dự phòng		(11.615.870.939)	27.258.680.327
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.147.413.708	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(368.803.280.000)	(267.513.404.861)
06	- Chi phí lãi vay		150.872.629.369	127.112.167.384
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		648.441.723.002	500.726.272.988
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.126.949.922.210)	(534.760.400.092)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		86.330.857.718	(109.856.113.352)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.129.101.363.881	86.535.529.473
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		520.584.632	(57.257.675)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(152.283.827.929)	(128.996.020.188)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.439.464.838)	(19.453.291.102)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.356.003.625)	(10.893.497.379)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		538.365.310.631	(216.754.777.327)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(352.364.557.723)	(320.783.540.268)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	243.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(119.517.828.822)	(137.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		243.626.756.051	40.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(996.282.211.000)	(353.697.265.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		375.104.955.112	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		298.716.156.359	262.676.391.748
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(550.716.730.023)	(508.560.958.975)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.211.122.597.440	2.599.722.813.869
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.376.000.750.757)	(1.968.268.098.022)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		835.121.846.683	631.454.715.847
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		822.770.427.291	(93.861.020.455)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		478.438.210.075	572.299.230.530
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.147.413.708)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.300.061.223.658</u>	<u>478.438.210.075</u>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.911.881.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.911.881.590.000 đồng; tương đương 191.188.159 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 321 người (tại 31/12/2019 là: 294 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện; Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản; Đầu tư thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

1. Trong năm 2020, doanh thu và lợi nhuận tăng so với năm trước do các nguyên nhân sau:

- + Doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động xây lắp tăng: doanh thu tăng 405,6 tỷ đồng và lợi nhuận gộp tăng 104,07 tỷ đồng. Nguyên nhân do năm nay Công ty ghi nhận doanh thu tổng thầu từ 3 dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên.
- + 6 tháng cuối năm 2020, một số nhà máy thủy điện đi vào hoạt động góp phần làm gia tăng sản lượng điện năm nay so với năm trước, dẫn đến doanh thu tăng 57,1 tỷ đồng và lợi nhuận tăng 24,7 tỷ đồng.
- + Doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất công nghiệp cũng đóng góp vào sự gia tăng này, với doanh thu tăng 91,7 tỷ đồng và lợi nhuận tăng 20,9 tỷ đồng so với năm trước.

2. Năm 2020, Công ty mở rộng đầu tư vào các công ty con trong lĩnh vực năng lượng bằng nguồn vốn tự có, do đó, để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty cần huy động nguồn vốn từ tiền vay ngắn hạn, dẫn đến các khoản vay ngắn hạn cuối năm tăng so với đầu năm. Bên cạnh đó, Công ty cũng huy động nguồn vay dài hạn cho các dự án thủy điện làm cho các khoản vay dài hạn tăng so với đầu năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có 01 đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - Nhà máy Kết cấu thép Yên Thường	Thôn Yên Khê, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo cột thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn		Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
--------------------------	----	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1, Thủy điện Bảo Lâm 3, Thủy điện Bảo Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1;

Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3;

Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2020 là năm thứ 3 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 4 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4:

Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B;

Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4;

Ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2020. Năm 2020 là năm áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm 2021 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác. Miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện (đối với các dự án thủy điện Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 3A), áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện (đối với các dự án thủy điện Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	1.193.812.920	1.028.366.972
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.867.410.738	45.409.843.103
- Các khoản tương đương tiền	1.189.000.000.000	432.000.000.000
	1.300.061.223.658	478.438.210.075

(*) Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0% - 3,6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.891.072.771	-	150.000.000.000	-
	62.891.072.771	-	150.000.000.000	-

Tại 31/12/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3% - 4,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.878.733.962.575		-	1.181.293.973.373		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỹ	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội (*)	-		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000		-	25.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597		-	10.236.009.597		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình (*)	15.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	10.549.569.422		-	10.549.569.422		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315		-	5.942.874.315		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851		-	725.509.851		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426		-	28.832.168.426		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000		-	151.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000		-	181.850.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000		-	2.550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	235.005.518.217		-	235.005.518.217		-
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Bào Lâm (đổi tên từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bào Lâm)	33.966.000.000		-	3.370.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000		-	141.693.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiên Bộ	154.145.058.545		-	154.145.058.545		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	276.795.646.402		-	195.194.265.000		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	290.501.980.000		-	-		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	292.863.776.800		-	-		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.876.851.000		-	-		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	162.178.756.168		(83.902.666.586)	162.178.756.168		(101.946.413.170)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168		(83.902.666.586)	124.748.756.168		(101.946.413.170)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	37.430.000.000		-	37.430.000.000		-

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000		(1.652.891.065)	4.821.770.000	2.142.790.650	(1.652.891.065)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000		(1.652.891.065)	4.000.000.000		(1.652.891.065)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)- Mã chứng khoán BID (**)	821.770.000	2.224.044.900	-	821.770.000	2.142.790.650	-
	2.045.734.488.743	2.224.044.900	(85.555.557.651)	1.348.294.499.541	2.142.790.650	(103.599.304.235)

(*) Tại Nghị Quyết số 22/NQ-PCC1 ngày 02/12/2019, Công ty đã thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội vào Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình, việc sáp nhập hoàn thành ngày 31/03/2020.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Bảo Lâm (đổi tên từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm)	Cao Bằng	99,00%	99,00%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Thôn Cù, xã Hướng Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Quảng Trị	55,54%	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Số 56 Lê Duẩn, Thị trấn Khe Xanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,70%	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Số 1 ngõ 23 đường Hùng Vương, Thị trấn Khe Xanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,73%	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Tầng 2 toà nhà PCCI Thanh Xuân, số 44 Triều Khúc, Phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Biến động vốn góp tại Công ty Cổ phần Năng Lượng Bảo Lâm:

+, Góp vốn bằng tiền theo cam kết góp vốn

- Về số lượng:	3.030.000	cổ phần
- Về giá trị:	30.300.000.000	VND

+, Mua thêm cổ phần

- Về số lượng:	29.600	cổ phần
- Về giá trị:	296.000.000	VND

Biến động vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập:

+, Góp vốn bằng tiền theo cam kết góp vốn

- Về số lượng:	16.828.014	cổ phần
- Về giá trị:	168.280.140.000	VND

+, Chuyển nhượng một phần vốn góp

- Về số lượng:	2.218.100	cổ phần
- Về giá trị:	86.678.758.598	VND

Biến động vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy:

+, Mua cổ phần		
- Về số lượng:	4.832.500	cổ phần
- Về giá trị:	230.742.210.000	VND
+, Góp vốn bằng tiền theo cam kết góp vốn		
- Về số lượng:	16.587.970	cổ phần
- Về giá trị:	165.879.700.000	VND
+, Chuyển nhượng một phần vốn góp		
- Về số lượng:	2.222.500	cổ phần
- Về giá trị:	106.119.930.000	VND

Biến động vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên:

+, Mua cổ phần		
- Về số lượng:	4.832.500	cổ phần
- Về giá trị:	230.742.210.000	VND
+, Góp vốn bằng tiền theo cam kết góp vốn		
- Về số lượng:	16.816.510	cổ phần
- Về giá trị:	168.165.100.000	VND
+, Chuyển nhượng một phần vốn góp		
- Về số lượng:	2.220.900	cổ phần
- Về giá trị:	106.043.533.200	VND

Biến động vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ:

+, Mua cổ phần		
- Về số lượng:	153.000	cổ phần
- Về giá trị:	1.876.851.000	VND

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát	Khách sạn Tây Giang, tổ 22, phường Sông Bằng, Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	10%	10%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty cổ phần năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương	107.857.590.257	-	118.349.745.990	-
- BQLDA Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	38.326.193.373	-	84.286.250.549	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung	75.374.459.201	-	208.365.741.310	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Nam	96.440.480.628	-	81.446.002.298	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	106.856.248.004	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	835.821.035.832	(4.004.408.208)	469.571.147.327	(563.843.847)
	1.260.676.007.295	(4.004.408.208)	962.018.887.474	(563.843.847)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Vestas Asia Pacific A/S (*)	442.064.452.457	-	-	-
- Vestas Wind Technology Việt Nam LCC (*)	139.640.072.625	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Ngọc	34.550.000.000	-	-	-
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Năng lượng Thái Bình Dương	33.606.729.397	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện I Hoàng Mai	24.380.559.718	-	-	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	-	-	181.522.347.220	-
- PT CG Power Systems Indonesia	-	-	10.032.118.688	-
- Công ty CP Gia Lộc Phát	-	-	52.772.229.629	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	454.886.863.226	-	332.452.944.599	-
	1.129.128.677.423	-	576.779.640.136	-

(*) Đây là các khoản tạm ứng để mua sắm thiết bị tuabin gió (Vestas Asia Pacific A/S) và trụ gió (Vestas Wind Technology Việt Nam LCC) nhằm thực hiện gói thầu tư vấn, cung cấp thiết bị, xây lắp, thử nghiệm và vận hành nhà máy điện gió cho các dự án Nhà máy Điện gió Liên Lập, dự án Nhà máy Điện gió Phong Huy, dự án Nhà máy Điện gió Phong Nguyên mà các Công ty con của Công ty đang làm chủ đầu tư.

7. PHẢI THU THEO TIỀN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án trang trại điện gió Trà Vinh - Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	35.158.965.918	-	-	-
- EPC Dự án điện gió Phong Nguyên - Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	29.024.633.426	-	-	-
- Dự án nhà máy điện gió Ia Pét - Đak Đoa 1, nhà máy điện gió Ia Pét - Đak Đoa 2	20.190.034.962	-	-	-
	84.373.634.306	-	-	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.376.369.841	-	9.051.294.583	-
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	-	-	6.500.684.931	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	178.546.275	-	171.488.488	-
- Tạm ứng	116.048.985.767	-	31.481.106.882	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	175.711.207.904	-	38.371.718.416	-
- Ký cược, ký quỹ	536.760.000	-	-	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	2.114.138.125	-	2.662.945.482	-
	306.536.195.802	(2.570.187.890)	90.809.426.672	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.433.580.176	-	21.918.998.444	-
- Công cụ, dụng cụ	477.159.779	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	227.351.626.524	-	302.945.301.274	-
- Thành phẩm	2.560.576.471	-	13.658.748.706	-
- Hàng hoá	2.560.475.193	-	1.191.227.437	-
	253.383.418.143	-	339.714.275.861	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án kinh doanh bất động sản:	7.193.310.713	1.317.196.890
Dự án Khu nhà ở Bắc Cổ Nhuế - Chèm	7.193.310.713	1.317.196.890
Hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện:	215.618.923.603	229.413.665.414
Gói 4 - Xây lắp đường dây từ điểm đầu đến G7 - Dự án ĐZ 500 kV Sông Hậu - Đức Hòa	20.852.581.298	15.221.733.618
Gói 9 - Lô 9.8 VT54-01 VT61-01 và lô 9.11 VT80-2 VT91-01 - Xây lắp Dự án ĐZ500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	2.738.450.774	22.504.769.836
Gói DEP-HNPC-PX-W01 xây lắp CT thuộc tiểu DA XD mới TBA 110kV Phú Xuyên, ĐZ 110kV cấp điện cho TBA	17.348.739.676	9.300.846.664
Gói CPC-TTNTrang-PC01: CC VTTB, TCXD, TNHC ĐZ110kV ĐZ22kV đầu nối TBA110kV trung tâm Nha Trang	1.939.265.507	20.735.892.620
Gói thầu CPC-CTS-PC01: Cung cấp VTTB, thi công XD và thí nghiệm hiệu chỉnh CT ĐZ cấp ngậm 110kV DA TBA 110kV cảng tiền Sa và Đầu Nối	39.181.270.500	-
Gói TVKS TVTK TVĐBGPMB CCTB LĐ TN TCXD TBA 110kV và ĐZĐN Nhà máy Điện mặt trời GAIA	-	20.448.180.716
Các công trình, dự án khác	133.558.615.848	141.202.241.960
Hoạt động sản xuất công nghiệp:	-	67.459.241.410
Gói 4 lô 4.6,4.11,4.13,4.14,4.15,4.16 CCVCCTMK ĐZ500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	-	40.898.678.868
Gói 4 lô 4.2,4.3,4.4,4.6,CCVCCTMK ĐZ500kV Đốc Sỏi - Pleiku 2	-	26.560.562.542
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:	4.539.392.208	4.755.197.560
	227.351.626.524	302.945.301.274

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Xây dựng cơ bản	4.456.563.367	436.393.809.541
Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	-	299.669.167.395
Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 (*)	-	134.746.153.465
Các dự án khác	4.456.563.367	1.978.488.681
	4.456.563.367	436.393.809.541

(*): Các dự án này đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2020. Chi tiết tại thuyết minh số 11.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.036.524.599.319	797.639.562.704	110.260.138.283	7.644.413.892	953.675.210	1.953.022.389.408
- Mua trong năm	313.000.000	3.657.910.344	1.310.683.364	864.810.464	-	6.146.404.172
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	348.902.808.102	429.610.470.067	46.225.026.120	-	-	824.738.304.289
- Giảm do quyết toán ĐTXDCB hoàn thành	(34.389.158.629)	(25.750.012.066)	(2.143.129.882)	-	-	(62.282.300.577)
Số dư cuối năm	1.351.351.248.792	1.205.157.931.049	155.652.717.885	8.509.224.356	953.675.210	2.721.624.797.292
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	100.772.826.520	118.873.693.405	39.998.558.292	5.838.484.395	582.561.559	266.066.124.171
- Khấu hao trong năm	41.310.924.167	49.017.123.812	12.864.992.055	632.469.951	131.200.974	103.956.710.959
Số dư cuối năm	142.083.750.687	167.890.817.217	52.863.550.347	6.470.954.346	713.762.533	370.022.835.130
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	935.751.772.799	678.765.869.299	70.261.579.991	1.805.929.497	371.113.651	1.686.956.265.237
Tại ngày cuối năm	1.209.267.498.105	1.037.267.113.832	102.789.167.538	2.038.270.010	239.912.677	2.351.601.962.162

(*) Tài sản cố định hữu hình của Công ty đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm bao gồm các nhà máy thủy điện sau:

+ Nhà máy thủy điện Sông Nhiệm 4, hoạt động theo Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20/07/2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp, công suất 6MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 07/2020. Giá trị tài sản tạm tăng là 291.852.594.533 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Nhà máy thủy điện Bảo Lạc B, hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp, công suất 18MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 07/2020. Giá trị tài sản tạm tăng là 532.885.709.756 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.274.674.048.572 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.306.017.966 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.108.070.000	879.900.000	1.987.970.000
- Mua trong năm	-	60.000.000	60.000.000
Số dư cuối năm	1.108.070.000	939.900.000	2.047.970.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	166.405.021	166.405.021
- Khấu hao trong năm	-	158.832.870	158.832.870
Số dư cuối năm	-	325.237.891	325.237.891
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	713.494.979	1.821.564.979
Tại ngày cuối năm	1.108.070.000	614.662.109	1.722.732.109

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 109.900.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương VND	Chung cư Mỹ Đình Plaza VND	Chung cư PCCI Hà Đông Complex VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
Số dư cuối năm	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.701.841.643	21.934.704.810	3.401.722.434	29.038.268.887
- Khấu hao trong năm	399.871.729	4.384.467.965	973.440.509	5.757.780.203
Số dư cuối năm	4.101.713.372	26.319.172.775	4.375.162.943	34.796.049.090
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.374.683.532	68.543.122.064	20.867.798.536	96.785.604.132
Tại ngày cuối năm	6.974.811.803	64.158.654.099	19.894.358.027	91.027.823.929

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	80.314.203	50.403.312
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	238.193.860	156.599.242
	318.508.063	207.002.554
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.247.663.637	926.296.368
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.450.826.923	1.615.997.822
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	34.668.070.209	20.841.974.761
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.433.446.981	2.822.074.747
	39.800.007.750	26.206.343.698

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A, Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4 được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

<u>Công trình</u>	<u>Thông báo</u>	<u>Số tiền được trừ</u>
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông nhiệm 4	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/06/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 03/08/2020	5.174.745.600

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong các năm trước là: 1.301.330.963 đồng và trong năm nay là: 492.198.918 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các kỳ tiếp theo tại ngày 31/12/2020 là 34.668.070.209 đồng.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	848.922.559.762	848.922.559.762	3.882.605.372.187	3.286.190.416.819	1.445.337.515.130	1.445.337.515.130
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	53.400.000.000	53.400.000.000	82.810.333.938	82.810.333.938	53.400.000.000	53.400.000.000
	902.322.559.762	902.322.559.762	3.965.415.706.125	3.369.000.750.757	1.498.737.515.130	1.498.737.515.130
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.137.857.407.553	1.137.857.407.553	328.517.225.253	89.810.333.938	1.376.564.298.868	1.376.564.298.868
	1.137.857.407.553	1.137.857.407.553	328.517.225.253	89.810.333.938	1.376.564.298.868	1.376.564.298.868
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(53.400.000.000)	(53.400.000.000)	(82.810.333.938)	(82.810.333.938)	(53.400.000.000)	(53.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.084.457.407.553	1.084.457.407.553			1.323.164.298.868	1.323.164.298.868

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	Từ 6 đến 9 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	74.633.300.000	98.878.400.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	Từ 6 đến 9 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	102.163.200.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	VND	Từ 6 đến 9 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	104.700.000.000	105.700.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	VND		Bổ sung vốn	Tín chấp	-	44.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	6 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	284.898.162.564	143.654.922.142
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Sở giao dịch	VND	6 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	111.980.932.358	8.671.913.721
Ngân hàng BNP Paribas Hà Nội	VND	6 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	257.303.208.754	-
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Hà Nội	VND	6 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	38.508.422.409	110.200.000.000
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Thành An	VND	6 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	446.889.049.045	335.437.323.899
Đối tượng khác	VND	9 tháng	Bổ sung vốn	Tín chấp	24.261.240.000	1.680.000.000
					1.445.337.515.130	848.922.559.762

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn (Các khoản vay dài hạn được vay để tài trợ cho các dự án mà tài sản của các dự án này được sử dụng làm tài sản đảm bảo), chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay/Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân. Năm đáo hạn: 2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3	442.709.898.607	490.709.898.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân. Năm đáo hạn: 2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lạc B	256.562.169.299	86.439.942.963
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân. Năm đáo hạn: 2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3A	55.339.170.283	62.339.170.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân. Năm đáo hạn: 2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 1	463.568.395.700	498.368.395.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	156 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Năm đáo hạn: 2033	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	158.384.664.979	-
					1.376.564.298.868	1.137.857.407.553
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(53.400.000.000)	(53.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.323.164.298.868	1.084.457.407.553

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	-	-	119.668.449.459	119.668.449.459
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	76.799.561.132	76.799.561.132	14.351.675.740	14.351.675.740
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Việt	94.553.670.578	94.553.670.578	-	-
- ZHEJIANG WANMA CO.,LTD	-	-	54.563.252.196	54.563.252.196
- Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Năng lượng Việt Nam	13.278.599.021	13.278.599.021	41.982.640.883	41.982.640.883
- Phải trả các đối tượng khác	693.981.607.007	693.981.607.007	381.008.683.705	381.008.683.705
	878.613.437.738	878.613.437.738	611.574.701.983	611.574.701.983

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập (*)	57.885.535.707	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên (*)	152.151.268.408	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy (*)	156.596.455.025	-
- Công ty Cổ phần Phong điện IA Pét Đak Đoa số một	222.982.195.326	-
- Công ty Cổ phần Điện gió IA Bang	108.446.126.693	-
- Chủ đầu tư Nam Trà My	-	16.730.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	-	14.355.320.822
- Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	40.045.800.000	26.697.200.000
- Người mua trả tiền trước khác	57.972.624.646	10.922.745.649
	796.080.005.805	68.705.266.471

(*) Đây là các khoản tạm ứng thực hiện gói thầu tư vấn, cung cấp thiết bị, xây lắp, thử nghiệm và vận hành nhà máy điện gió Liên Lập, Nhà máy điện gió Phong Nguyên, Nhà máy Điện gió Phong Huy giữa Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I và các Công ty con này.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	87.354.270.598	68.455.452.055	18.898.818.543
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	127.771.059	127.771.059	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.085.650.823	62.628.372.741	22.439.464.838	58.274.558.726
- Thuế thu nhập cá nhân	242.512.594	9.275.785.559	9.315.136.956	203.161.197
- Thuế tài nguyên	828.656.567	35.581.880.477	35.163.000.285	1.247.536.759
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.276.516.978	3.276.516.978	-
- Thuế nhà thầu	-	2.484.520.270	2.450.050.965	34.469.305
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.826.832.172	18.081.223.805	16.511.844.381	3.396.211.596
	20.983.652.156	218.813.341.487	157.742.237.517	82.054.756.126

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa (công trình Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4)	-	674.942.020
- Chi phí lãi vay	15.806.614.897	17.217.813.457
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	38.770.790.715	1.385.210.642
- Trích trước chi phí các công trình thủy điện đã hoàn thành	67.147.173.584	62.194.271.199
- Chi phí phải trả khác	-	2.964.848.323
	121.724.579.196	84.437.085.641

20. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- EPC Dự án điện gió Liên Lập - Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	44.539.633.734	-	-	-
- EPC Dự án điện gió Phong Huy - Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	17.889.108.070	-	-	-
	62.428.741.804	-	-	-

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	456.782.296	304.671.576
- Bảo hiểm xã hội	4.703.808	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.494.008.355	1.254.396.803
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	9.838.412.013	11.562.699.455
- Phải trả các ban chỉ huy công trình	14.854.672	54.359.437
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.817.288.837	2.848.514.554
	16.626.049.981	16.024.641.825
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.553.741.266	1.453.347.330
	1.553.741.266	1.453.347.330

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	814.983.200	-
	814.983.200	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.172.328.084	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
	9.434.006.797	7.261.678.713

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	646.716.585.858	2.802.536.286.290
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	499.207.125.479	499.207.125.479
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	29.475.780.695	14.737.890.348	(345.124.327.877)	(35.370.936.834)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	29.475.780.695	-	(29.475.780.695)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	14.737.890.348	(14.737.890.348)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.475.780.696)	(29.475.780.696)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	(5.895.156.138)	(5.895.156.138)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	<u>265.539.720.000</u>	-	-	-	-	(265.539.720.000)	-
Số dư cuối năm trước	<u>1.593.242.660.000</u>	<u>711.136.556.786</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>114.455.330.655</u>	<u>46.742.864.034</u>	<u>800.799.383.460</u>	<u>3.266.372.474.935</u>
Số dư đầu năm nay	1.593.242.660.000	711.136.556.786	(4.320.000)	114.455.330.655	46.742.864.034	800.799.383.460	3.266.372.474.935
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	704.807.968.784	704.807.968.784
Phân phối lợi nhuận(*)	-	-	-	-	-	(408.355.100.728)	(36.047.429.204)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	35.779.161.016	-	(35.779.161.016)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	17.889.580.508	(17.889.580.508)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(36.047.429.204)	(36.047.429.204)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	<u>318.638.930.000</u>	-	-	-	-	(318.638.930.000)	-
Số dư cuối năm nay	<u>1.911.881.590.000</u>	<u>711.136.556.786</u>	<u>(4.320.000)</u>	<u>150.234.491.671</u>	<u>64.632.444.542</u>	<u>1.097.252.251.516</u>	<u>3.935.133.014.515</u>

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 số 01/NQ-PCC1-ĐHĐCĐ ngày 03/06/2020.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	318.638.930.000	265.539.720.000
- Vốn góp cuối năm	<u>1.911.881.590.000</u>	<u>1.593.242.660.000</u>

c) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	191.188.159	159.324.266
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	191.188.159	159.324.266
- Cổ phiếu phổ thông	191.188.159	159.324.266
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	191.187.727	159.323.834
- Cổ phiếu phổ thông	191.187.727	159.323.834
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	150.234.491.671	114.455.330.655
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	64.632.444.542	46.742.864.034
	<u>214.866.936.213</u>	<u>161.198.194.689</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là văn phòng cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	11.392.588.133	13.713.305.769
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.000.402.021	18.999.878.660
	<u>19.392.990.154</u>	<u>32.713.184.429</u>

b) Cam kết thuê hoạt động

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê (m ²)	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Tiền thuê đất phải trả 2020	Ghi chú
Khu đất tại số 18 Lý Văn Phúc - P.Cát Linh - Q.Đống Đa- Hà Nội	510	50 năm	Trụ sở làm việc	187.114.920	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Yên Thường - Huyện Gia Lâm - Hà Nội	9.629	Hàng năm	Trụ sở làm việc	444.908.611	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất P. Phương Canh - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội	6.475	50 năm	Trụ sở làm việc	564.771.821	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Đông Ngạc - Q. Bắc Từ Liêm - Hà Nội	2.903	25 năm	Trụ sở làm việc	261.688.954	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội	3.334	50 năm	Bãi đỗ xe, công trình công cộng	763.329.590	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú Lãm - Q. Hà Đông - Hà Nội	813	25 năm	Trụ sở làm việc	41.858.039	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Mai Sơn - Yên Mô - Ninh Bình	29.372	33 năm	Trụ sở làm việc	36.712.896	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Tại Phường Tân Thanh - TP Ninh Bình	2.887	Hàng năm	Trụ sở làm việc	52.348.000	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại đường Tam Trinh - Q. Hoàng Mai - Hà Nội	961	Hàng năm	Trụ sở làm việc	148.640.465	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại xã Đại Mỗ - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội	3.192	Lâu dài	Trụ sở làm việc	569.758.119	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú La - Q. Hà Đông - Hà Nội	1.193	Hàng năm	Trụ sở làm việc	205.385.563	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại xóm Nà Pồng, xã Lý Bôn, H. Bảo Lâm, Cao Bằng	117.876	68 năm	Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 1		- Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xã Bảo Toàn, H. Bảo Lạc, xã Lý Bôn, xã Vĩnh Quang H. Bảo Lâm, Cao Bằng	857.305	67 năm	Lòng hồ Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 1		- Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xã Đức Hạnh, H. Bảo Lâm, Cao Bằng	49.897	67 năm	Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3		- Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại thôn Cốc Pại, xã Niêm Tông, H. Mèo Vạc, Hà Giang	146.670	67 năm 5 tháng	Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3		- Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xóm Cà Đồng, Cà Pèn B, xã Đức Hạnh và xóm Khuổi Vin, xóm Pác Rà và xóm Tổng Ác, xã Lý Bôn, H. Bảo Lâm, Cao Bằng	419.209	49 năm	Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3A		- Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xã Bảo Toàn, H. Bảo Lạc, Cao Bằng	817.769	48 năm 5 tháng	Lòng hồ Nhà máy thủy điện Bảo Lạc B		- Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xã Bảo Toàn, H. Bảo Lạc, Cao Bằng	124.514	49 năm 8 tháng	Nhà máy thủy điện Bảo Lạc B		- Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xã Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	392.026	48 năm	Lòng hồ Nhà máy thủy điện Sông Nhiệm 4		- Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xã Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	15.228	48 năm	Nhà máy thủy điện Sông Nhiệm 4		- Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

c, Ngoại tệ các loại

- USD

31/12/2020

01/01/2020

USD

USD

3.445.703,34

4.219,67

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	2.939.421.981.524	2.533.746.798.527
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	537.244.607.179	445.517.465.733
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	14.889.167.992	13.378.658.902
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	42.599.879.765
Doanh thu mua bán điện	479.866.981.961	422.770.778.518
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	1.142.272.497.908	1.338.433.121.414
Doanh thu khác	13.324.629.320	18.974.592.572
	5.127.019.865.884	4.815.421.295.431

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	2.687.258.927.138	2.385.653.914.118
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	500.410.256.789	429.606.852.014
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	7.661.945.784	7.446.079.943
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	27.171.646.072
Giá vốn mua bán điện	181.660.233.501	149.282.562.221
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	1.116.642.496.611	1.308.789.966.267
Giá vốn khác	8.395.725.716	15.812.343.963
	4.502.029.585.539	4.323.763.364.598

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	30.193.155.299	45.047.502.696
Lãi do chuyển nhượng vốn	93.436.121.602	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	262.347.391.387	222.465.572.205
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.634.919.095	1.102.016.333
	387.611.587.383	268.615.091.234

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	150.872.629.369	127.112.167.384
Chi phí chuyển nhượng vốn	17.173.388.288	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	115.661.801	310.874.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.147.413.708	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(18.043.746.584)	33.454.957.945
Chi phí tài chính khác	80.952.664	-
	151.346.299.246	160.877.999.624

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.318.632.189	18.672.299.454
Chi phí bán hàng khác	4.996.726.239	-
	20.315.358.428	18.672.299.454

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.933.865.557	2.515.855.205
Chi phí nhân công	47.105.303.367	40.512.513.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.597.408.407	2.679.473.430
Chi phí dự phòng	3.440.564.361	-
Thuế, phí, lệ phí	740.208.865	458.682.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.129.515.520	14.596.156.411
Chi phí khác bằng tiền	6.170.132.972	5.519.584.754
	74.116.999.049	66.282.265.408

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	329.960
Hoàn nhập dự phòng	-	6.196.277.618
Thu nhập khác	685.351.397	401.312.842
	685.351.397	6.597.920.420

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	567.664.586.584	316.343.990.953
Các khoản điều chỉnh tăng	1.654.032.013	678.188.450
- Chi phí không hợp lệ	506.618.305	678.188.450
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	1.147.413.708	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(262.675.919.888)	(222.465.572.205)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(262.347.391.387)	(222.465.572.205)
- Hoàn nhập trích bảo hành theo quyết toán thuế năm 2016	(328.528.501)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	306.642.698.709	94.556.607.198
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính (1)	61.328.539.742	18.911.321.438
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD bất động sản (2)	-	2.899.276.755
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh thủy điện	199.771.754.941	190.177.348.946
Thu nhập tính thuế TNDN của các dự án có thuế suất 10% (dự án thủy điện Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4)	12.998.329.991	-
Thu nhập tính thuế TNDN của các dự án miễn thuế TNDN (dự án thủy điện Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 3A)	186.773.424.951	190.177.348.946
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD thủy điện (3)	1.299.832.999	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)=(1)+(2)+(3)	62.628.372.741	21.810.598.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	18.085.650.823	15.728.343.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(22.439.464.838)	(19.453.291.102)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	58.274.558.726	18.085.650.823

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	730.876.154.089	1.059.795.210.545
Chi phí nhân công	90.511.481.603	64.132.334.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.404.489.339	92.851.106.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.503.476.776.657	2.005.326.505.826
Chi phí khác bằng tiền	45.696.282.266	29.762.987.257
	3.479.965.183.954	3.251.868.144.583

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.300.061.223.658	-	478.438.210.075	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.567.212.203.097	(6.574.596.098)	1.052.828.314.146	(3.134.031.737)
Các khoản cho vay	62.891.072.771	-	187.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	821.770.000	-	821.770.000	-
	2.930.986.269.526	(6.574.596.098)	1.719.088.294.221	(3.134.031.737)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2.821.901.813.998	1.986.779.967.315
Phải trả người bán, phải trả khác			896.793.228.985	629.052.691.138
Chi phí phải trả			121.724.579.196	84.437.085.641
			3.840.419.622.179	2.700.269.744.094

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	821.770.000	821.770.000
	-	-	821.770.000	821.770.000
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	821.770.000	821.770.000
	-	-	821.770.000	821.770.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.300.061.223.658	-	-	1.300.061.223.658
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.560.637.606.999	-	-	1.560.637.606.999
Các khoản cho vay	62.891.072.771	-	-	62.891.072.771
	2.923.589.903.428	-	-	2.923.589.903.428
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.438.210.075	-	-	478.438.210.075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.049.694.282.409	-	-	1.049.694.282.409
Các khoản cho vay	187.000.000.000	-	-	187.000.000.000
	1.715.132.492.484	-	-	1.715.132.492.484

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.498.737.515.130	370.800.000.000	952.364.298.868	2.821.901.813.998
Phải trả người bán, phải trả khác	895.239.487.719	1.553.741.266	-	896.793.228.985
Chi phí phải trả	121.724.579.196	-	-	121.724.579.196
	2.515.701.582.045	372.353.741.266	952.364.298.868	3.840.419.622.179
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	902.322.559.762	273.000.000.000	811.457.407.553	1.986.779.967.315
Phải trả người bán, phải trả khác	627.599.343.808	1.453.347.330	-	629.052.691.138
Chi phí phải trả	84.437.085.641	-	-	84.437.085.641
	1.614.358.989.211	274.453.347.330	811.457.407.553	2.700.269.744.094

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	4.211.122.597.440	2.599.722.813.869
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	3.376.000.750.757	1.968.268.098.022

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. **BÁO CÁO BỘ PHẬN**
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất Công nghiệp	Kinh doanh Bất động sản	Mua bán điện	Mua Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.939.421.981.524	537.244.607.179	14.889.167.992	479.866.981.961	1.142.272.497.908	13.324.629.320	5.127.019.865.884
Giá vốn hàng bán	2.687.258.927.138	500.410.256.789	7.661.945.784	181.660.233.501	1.116.642.496.611	8.395.725.716	4.502.029.585.539
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	252.163.054.386	36.834.350.390	7.227.222.208	298.206.748.460	25.630.001.297	4.928.903.604	624.990.280.345
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.649.092.162	1.321.818.182	-	337.875.566.110	-	-	341.846.476.454
Tài sản bộ phận	2.174.935.191.595	67.799.605.848	198.688.958.857	2.461.987.045.663	262.440.973.882	10.974.149.917	5.176.825.925.762
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.662.756.236.010
Tổng tài sản	2.174.935.191.595	67.799.605.848	198.688.958.857	2.461.987.045.663	262.440.973.882	10.974.149.917	8.839.582.161.772
Nợ phải trả bộ phận	1.372.794.998.821	33.414.670.763	14.438.516.297	1.553.107.615.066	180.555.233.006	-	3.154.311.033.953
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.750.138.113.304
Tổng nợ phải trả	1.372.794.998.821	33.414.670.763	14.438.516.297	1.553.107.615.066	180.555.233.006	-	4.904.449.147.257

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

